

Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá



CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Giá hợp đồng kỳ hạn NY/ICE và Chỉ số A ổn định trong tháng rồi. Giá tại Trung Quốc và Ấn Độ tăng.

- Trong các phiên giao dịch gần đây, hợp đồng kỳ hạn NY/ICE tháng 3 đã chạm trần 65 xu/lb lần đầu tiên kể từ tháng 11. Giao dịch gần đây đã đưa hợp đồng kỳ hạn NY/ICE tháng 12 lên mức cao nhất kể từ tháng 9, với giá tiền sát 70 xu/lb.
- Chỉ số A thay đổi không đáng kể trong tháng vừa qua, dao động quanh mức 74 xu/lb.
- Chỉ số Bông Trung Quốc (CC Index 3128B) tăng từ 96 lên 103 xu/lb, tương đương từ 15.000 lên 15.900 RMB/tấn. Đồng RMB mạnh lên so với USD, từ 7,06 sang 6,98 RMB/USD.
- Giá giao ngay tại Ấn Độ (chất lượng Shankar-6) tăng từ 74 lên 78 xu/lb, tương đương từ 52.600 lên 55.200 INR/candy. Đồng INR giữ quanh mức 90 INR/USD.
- Giá giao ngay tại Pakistan không được công bố trong phần lớn thời gian của tháng vừa qua do các vấn đề mà Hiệp hội Bông Karachi gặp phải liên quan đến tòa nhà của họ. Mức giá mới nhất hiện có là từ nửa đầu tháng 12 (15.400 PKR/maund hoặc 67 xu/lb). Đồng PKR giữ quanh mức 67 PKR/USD.

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

USDA công bố một số điều chỉnh bao gồm sản lượng toàn cầu giảm nhẹ (-355.000 kiện xuống 119,4 triệu kiện) và tiêu thụ toàn cầu tăng nhẹ (+310.000 kiện lên 118,9 triệu kiện). Các điều chỉnh đối với sản lượng các kỳ trước, đặc biệt là đối với Ấn Độ trong vụ 2024/25, đã làm giảm ước tính tồn kho đầu vụ 2025/26 xuống 850.000 kiện (còn 76,0 triệu kiện). Những thay đổi này ảnh hưởng đến sản xuất, tiêu thụ và tồn kho đầu kỳ toàn cầu, và làm giảm dự báo tồn kho cuối vụ 2025/26 xuống 1,5 triệu kiện (còn 74,5 triệu kiện).

Ở phạm vi quốc gia, thay đổi lớn nhất diễn ra tại Trung Quốc (+1,0 triệu kiện lên 34,5 triệu kiện), nơi năng suất cao được kỳ vọng sẽ mang lại vụ mùa lớn nhất kể từ vụ 2012/13 (năng suất Trung Quốc vụ 2025/26 được ước tính gần gấp đôi so niên vụ 2012/13). Những cập nhật đáng kể khác về sản lượng là ở Ấn Độ (-500.000 kiện xuống 23,5 triệu kiện), Mỹ (-350.000 kiện xuống 13,9 triệu kiện), Argentina (-275.000 kiện xuống 1,5 triệu kiện), và Thổ Nhĩ Kỳ (-200.000 kiện xuống 3,0 triệu kiện).

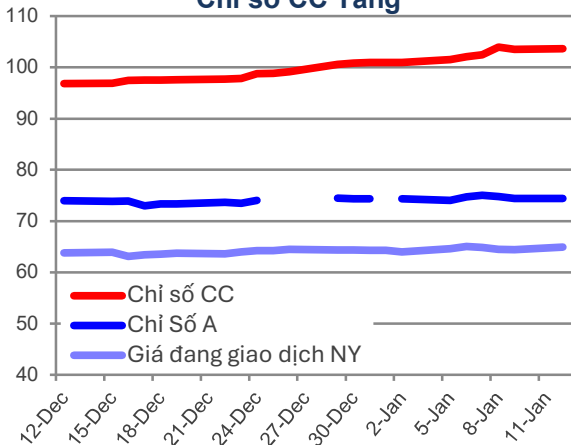
Đối với lượng tiêu thụ, những thay đổi đáng chú ý duy nhất diễn ra ở Trung Quốc (+500.000 kiện lên 39,0 triệu kiện) và Thổ Nhĩ Kỳ (-100.000 kiện xuống 6,8 triệu kiện).

Ước tính thương mại toàn cầu hầu như không thay đổi, ở mức 43,8 triệu kiện. Về nhập khẩu, thay đổi lớn nhất diễn ra ở Ấn Độ (+200.000 kiện lên 3,0 triệu kiện) và Thổ Nhĩ Kỳ (-100.000 kiện xuống 4,6 triệu kiện). Về xuất khẩu, thay đổi lớn nhất diễn ra ở Úc (+200.000 kiện lên 5,3 triệu kiện), Ấn Độ (+100.000 kiện lên 1,4 triệu kiện), Thổ Nhĩ Kỳ (-100.000 kiện xuống 900.000), và Argentina (-150.000 kiện xuống 600.000).

TỔNG QUAN GIÁ

Khi mức giá thấp kéo dài đã là đặc điểm của thị trường trong hơn một năm qua, một câu hỏi luôn bao trùm thị trường là sản lượng cuối cùng sẽ phản ứng như thế nào. Đặc biệt khi xét cùng với chi phí đầu vào cao hơn, giá bông hiện nay thấp hơn mức mà nhiều nước trồng bông trên thế giới

Giá Bông Kỳ Hạn NY/ICE ổn định, Chỉ số CC Tăng



Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (Th 1 12)	Tháng mới nhất (Th 12)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	64,9	64,0	65,6
Chỉ Số A	74,4	74,1	77,4
Chỉ số CC	103,6	97,6	93,9
Giá giao ngay Ấn Độ	78,4	75,0	79,3
Giá giao ngay Pakistan	67,3	67,1	70,9

Thêm dữ liệu về giá ở đây.
Giá thị trường có sẵn ở đây.

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Th 12	Tháng 1
Tồn đầu kỳ	16,0	16,2	16,1
Sản lượng	25,8	26,1	26,0
Nhà máy sử dụng	25,9	25,8	25,9
Tồn cuối kỳ	16,1	16,5	16,2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	62,0%	64,1%	62,6%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Th 12	Tháng 1
Tồn đầu kỳ	8,0	7,6	7,6
Sản lượng	7,0	7,3	7,5
Nhập khẩu	1,1	1,2	1,2
Nhà máy sử dụng	8,5	8,4	8,5
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	7,6	7,7	7,8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	89,2%	91,2%	91,3%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Th 12	Tháng 1
Tồn đầu kỳ	8,0	8,7	8,5
Sản lượng	18,8	18,8	18,5
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	17,4	17,4	17,4
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,1	1,2	1,2
Tồn cuối kỳ	8,5	8,9	8,5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	45,7%	47,7%	45,5%

Dữ liệu bổ sung ở đây.

mong đợi. Tuy nhiên, giá của nhiều loại cây trồng cạnh tranh khác cũng đang thấp, khiến các quyết định gieo trồng trở nên phức tạp hơn.

Mỹ là một trong những quốc gia phản ứng nhạy nhất trước những thay đổi về giá tương đối giữa các loại cây trồng. Nông dân Mỹ đã giảm diện tích gieo trồng cho vụ 2025/26, và vẫn còn chưa chắc chắn là sẽ cắt giảm thêm trong vụ 2026/27 hay không. Một khảo sát gần đây do một tạp chí về bông của Mỹ thực hiện cho thấy diện tích có thể đi ngang so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ giá hợp đồng kỳ hạn của vụ bông mới so với ngô và đậu tương kém hấp dẫn hơn so với một năm trước, nhưng mối tương quan mạnh nhất giữa tỷ lệ giá gieo trồng và diện tích thường rơi vào tháng 2, và vẫn còn thời gian để bức tranh giá tương đối tiếp tục thay đổi. Các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến diện tích trồng bông tại Mỹ gồm các khoản hỗ trợ tạm thời gần đây, năng suất cao của vụ 2025/26, và sự cải thiện của giá bông trong vài tuần vừa qua.

Một yếu tố gắn liền với sự cải thiện giá gần đây là sự thay đổi về chính sách của chính phủ Trung Quốc vừa được công bố. Trung Quốc duy trì cơ chế hỗ trợ giá mục tiêu cho sản xuất tại Tân Cương, được giữ ở mức 18.600 RMB/tấn (121 xu/lb theo tỷ giá hiện tại) kể từ vụ 2017/18, nhưng hiện đang xuất hiện một sự điều chỉnh thứ tự ưu tiên có thể làm hạn chế đối tượng đủ điều kiện hưởng chính sách này.

Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia Trung Quốc (NDRC), cơ quan có ảnh hưởng lớn, gần đây đã nhấn mạnh các quan ngại về việc tăng sản lượng ngũ cốc nhằm nâng cao an ninh lương thực quốc gia. Tại một cuộc họp đặc biệt vào ngày 23 tháng 12, các quan chức từ một nhóm sản xuất bông tại Tân Cương đã mô tả một sự cắt giảm mang tính cấu trúc về diện tích bông nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và tối ưu hóa việc phân bổ nguồn lực nông nghiệp. Những thông báo này diễn ra song song với đà tăng của hợp đồng kỳ hạn bông Trung Quốc (ZCE), vốn đã tăng hơn 1.000 RMB/tấn kể từ đầu tháng 12 (từ 13.700 lên gần 15.000 RMB/tấn gần đây đối với hợp đồng tháng 5 được giao dịch nhiều nhất).

Ấn Độ cũng duy trì một cơ chế hỗ trợ giá, và Giá Hỗ trợ Tối thiểu (MSP) đối với bông đã liên tục được nâng lên trong những năm gần đây. Tuy nhiên, sản lượng bông của Ấn Độ có xu hướng giảm do cả năng suất và diện tích đều đi xuống (năng suất vụ 2025/26 giảm 19% so với mức đỉnh vụ 2013/14, diện tích vụ 2025/26 giảm 17% so với mức đỉnh vụ 2019/20). Diện tích và năng suất tại Pakistan cũng có xu hướng giảm (diện tích vụ 2025/26 giảm 35% so với 2012/13, năng suất vụ 2025/26 giảm 29% so với 2014/15).

Úc và Brazil là những nguồn tăng trưởng sản xuất trong những năm gần đây nhưng đang đối mặt với các thách thức về lợi nhuận và điều kiện thời tiết. Do lượng nước sẵn có giảm và giá bông thấp, các quan chức Úc kỳ vọng diện tích và sản lượng vụ 2025/26 sẽ giảm 22–23% (vụ mùa được gieo trồng vào tháng 9–10/2025 và thu hoạch vào tháng 3–5/2026). Triển vọng sản lượng của Brazil kém chắc chắn hơn, khi việc gieo trồng vụ safrinha đang được tiến hành (vụ thu hoạch vụ hai này sẽ được USDA tính vào vụ 2026/27). Kỳ vọng cho thấy quỹ đạo tăng của sản lượng Brazil sẽ chậm lại hoặc thậm chí thu hẹp.

Ở các quốc gia trồng bông lớn này, cán cân sản lượng toàn cầu cho vụ 2026/27 dường như có khuynh hướng suy giảm. Các điều kiện kinh tế vĩ mô vẫn đang tiếp tục thay đổi, nhưng nếu đà tăng của tiêu thụ bông có thể được duy trì, thì tồn kho toàn cầu có thể sẽ giảm. Lượng tồn kho tích lũy, đặc biệt là dự trữ được xây dựng tại Trung Quốc trong vụ 2023/24, sẽ đóng vai trò như một bộ đệm, nhưng nếu nguồn cung có thể xuất khẩu được giảm xuống từ các mức dồi dào hiện tại, thì giá bông có thể tăng.

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Th 12	Tháng 1
Trung Quốc	7,0	7,3	7,5
Ấn Độ	5,1	5,2	5,1
Brazil	3,7	4,1	4,1
Mỹ	3,1	3,1	3,0
Pakistan	1,1	1,1	1,1
Các nước khác	5,8	5,3	5,2
Thế giới	25,8	26,1	26,0

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Th 12	Tháng 1
Trung Quốc	8,5	8,4	8,5
Ấn Độ	5,4	5,4	5,4
Pakistan	2,4	2,4	2,4
Bangladesh	1,8	1,8	1,8
Việt Nam	1,7	1,8	1,8
Các nước khác	6,1	6,1	6,1
Thế giới	25,9	25,8	25,9

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Th 12	Tháng 1
Brazil	2,8	3,2	3,2
Mỹ	2,6	2,7	2,7
Úc	1,1	1,1	1,2
Ấn Độ	0,3	0,3	0,3
Benin	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,1	2,1	2,0
Thế giới	9,2	9,5	9,5

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Th 12	Tháng 1
Việt Nam	1,7	1,8	1,8
Bangladesh	1,8	1,7	1,7
Pakistan	1,3	1,3	1,3
Trung Quốc	1,1	1,2	1,2
Thổ Nhĩ Kỳ	1,0	1,0	1,0
Các nước khác	2,5	2,5	2,6
Thế giới	9,4	9,5	9,5

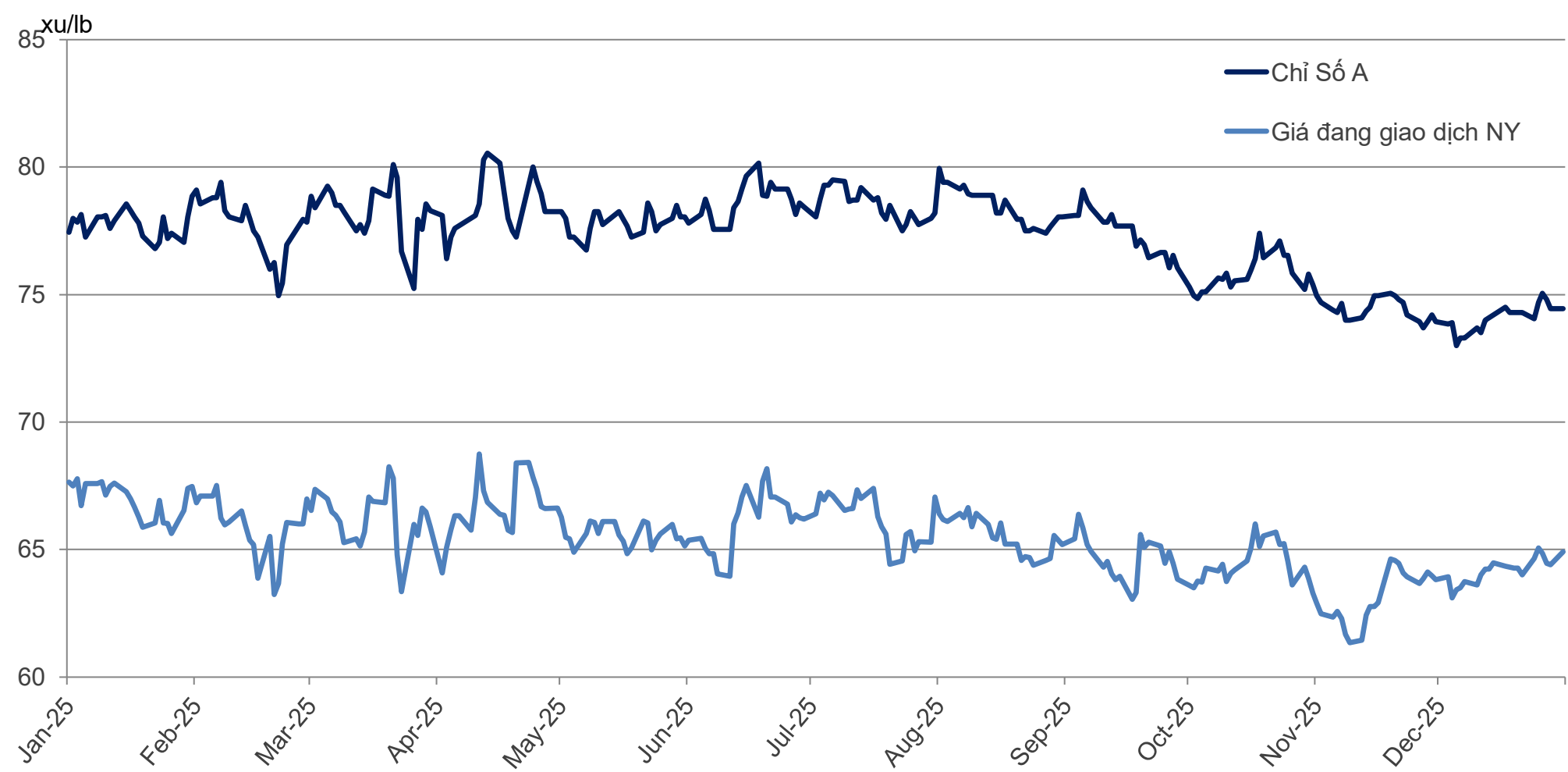
Tồn cuối kỳ thế giới

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Th 12	Tháng 1
Trung Quốc	7,6	7,7	7,8
Ấn Độ	2,0	2,3	2,0
Brazil	0,7	0,9	0,9
Mỹ	0,9	1,0	0,9
Úc	1,0	0,9	0,9
Các nước khác	3,8	3,7	3,7
Thế giới	16,1	16,5	16,2

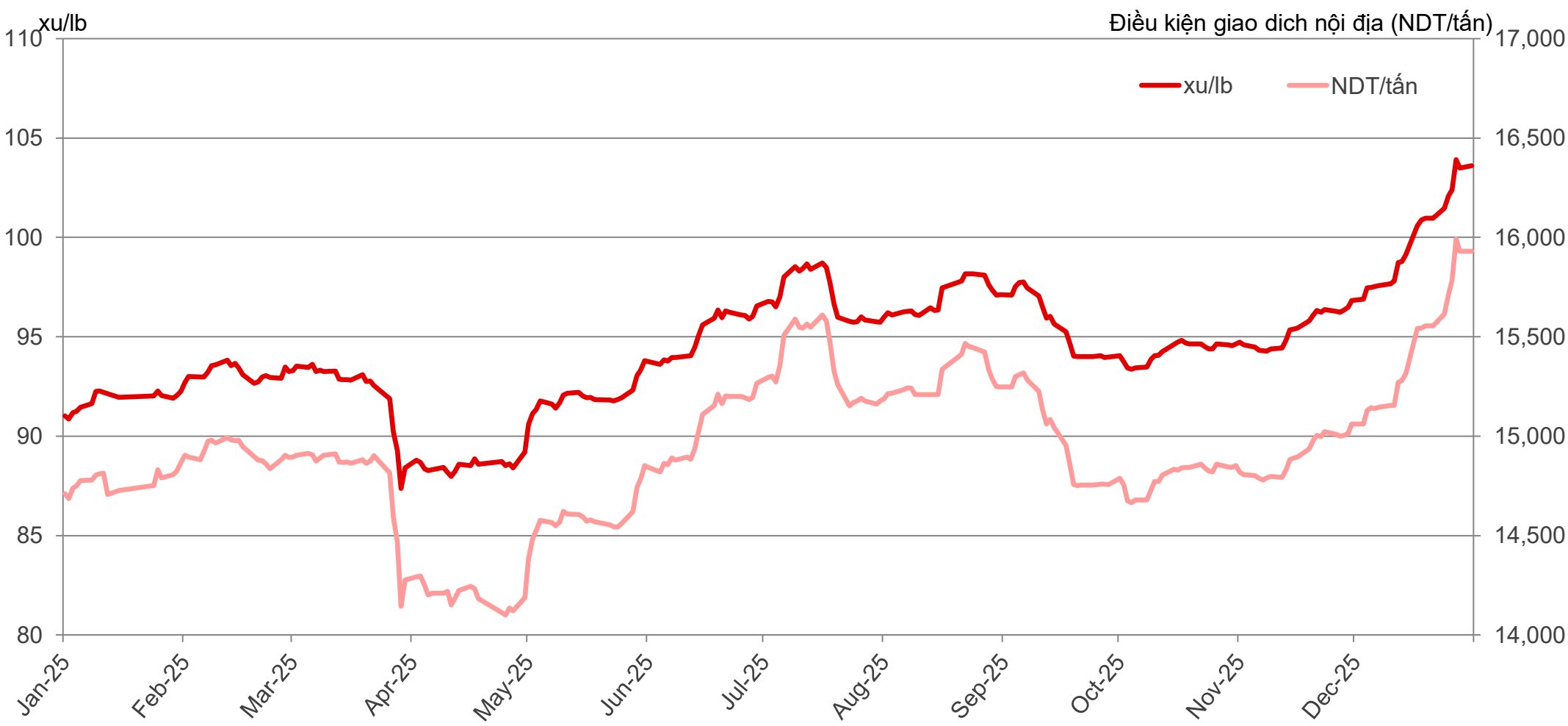
[Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.](#)

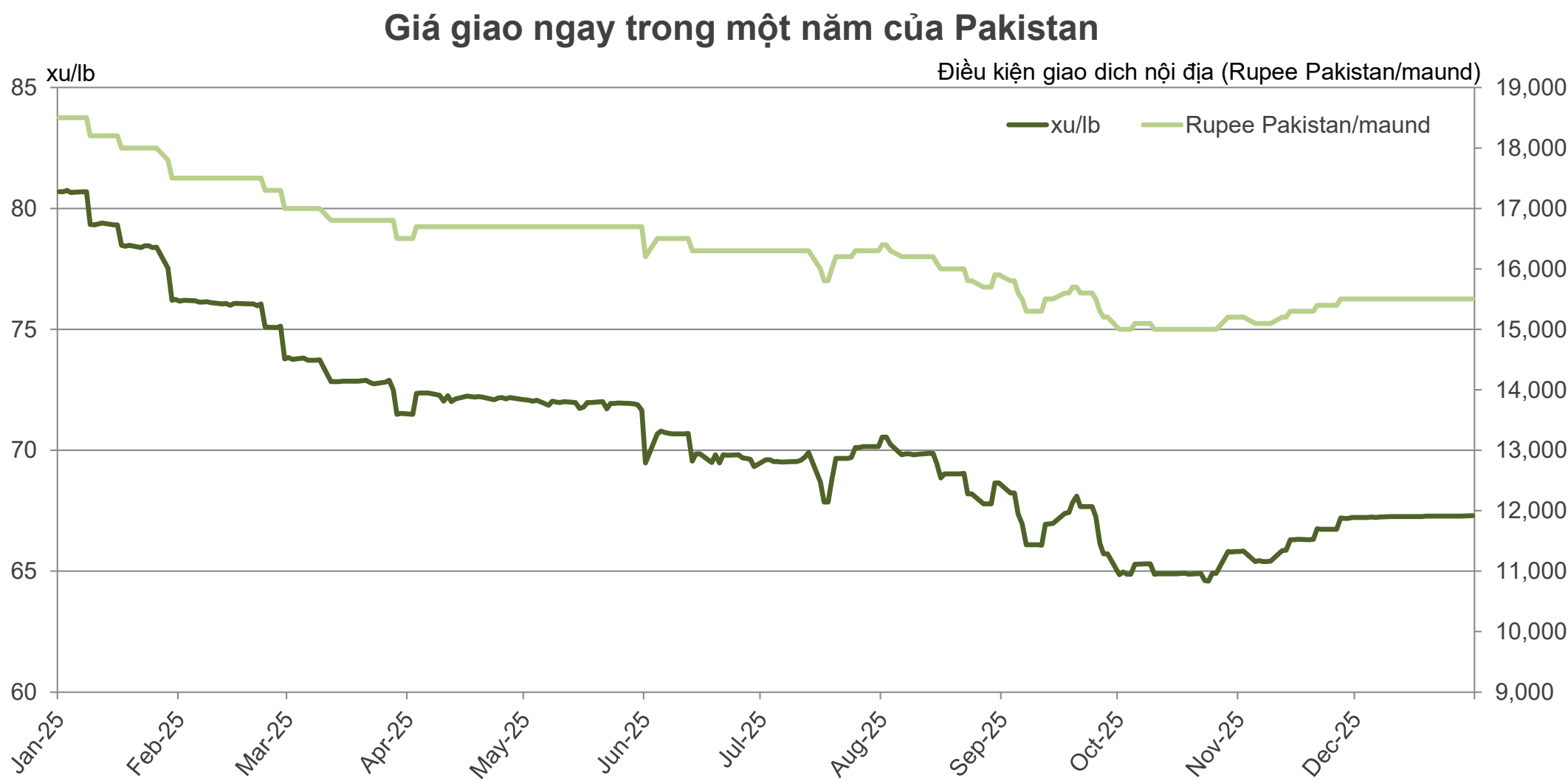
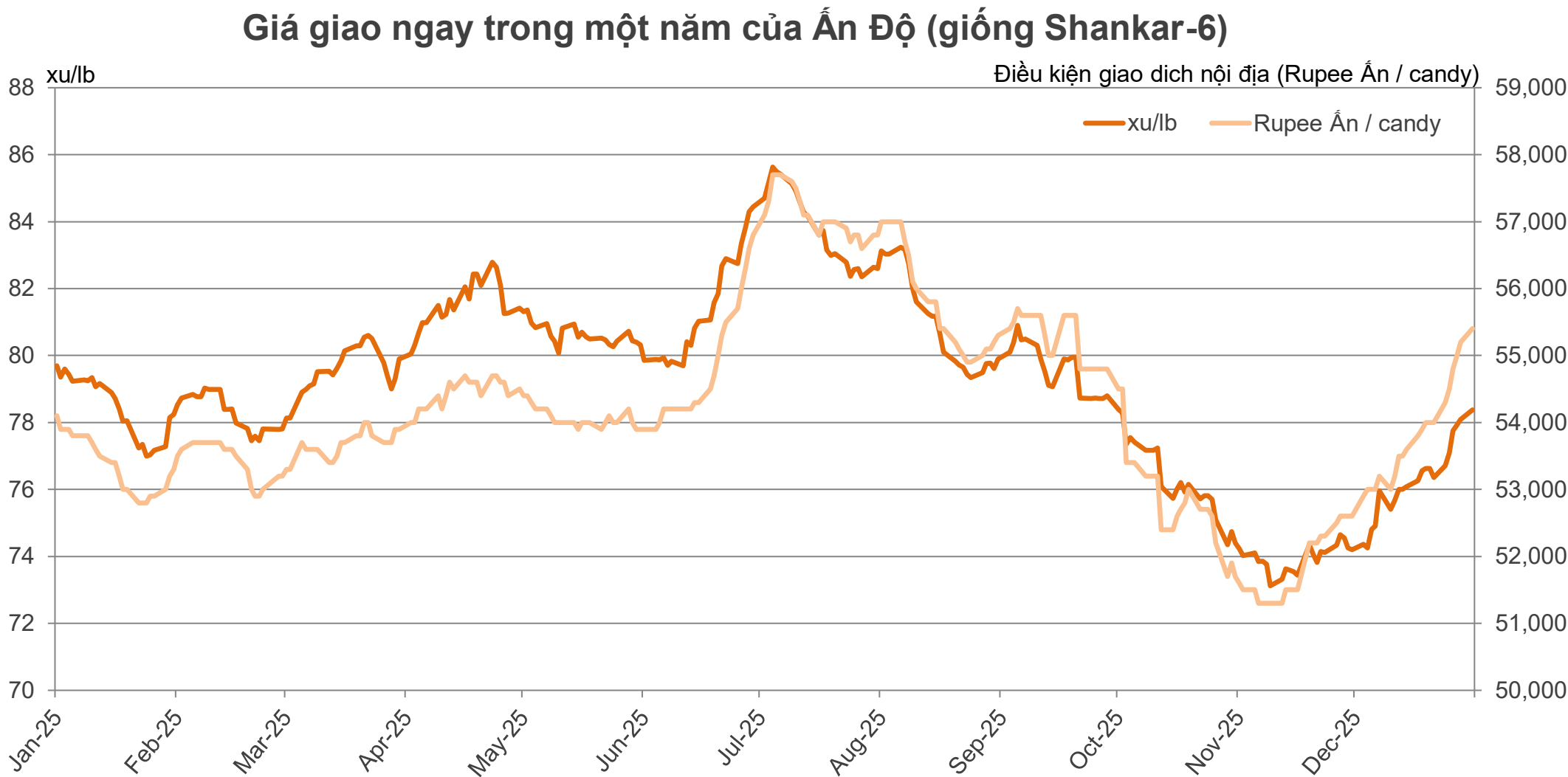
Danh sách các biểu đồ và bảng				
Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (kiện)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (kiện)	Cung và Cầu (tấn)

Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



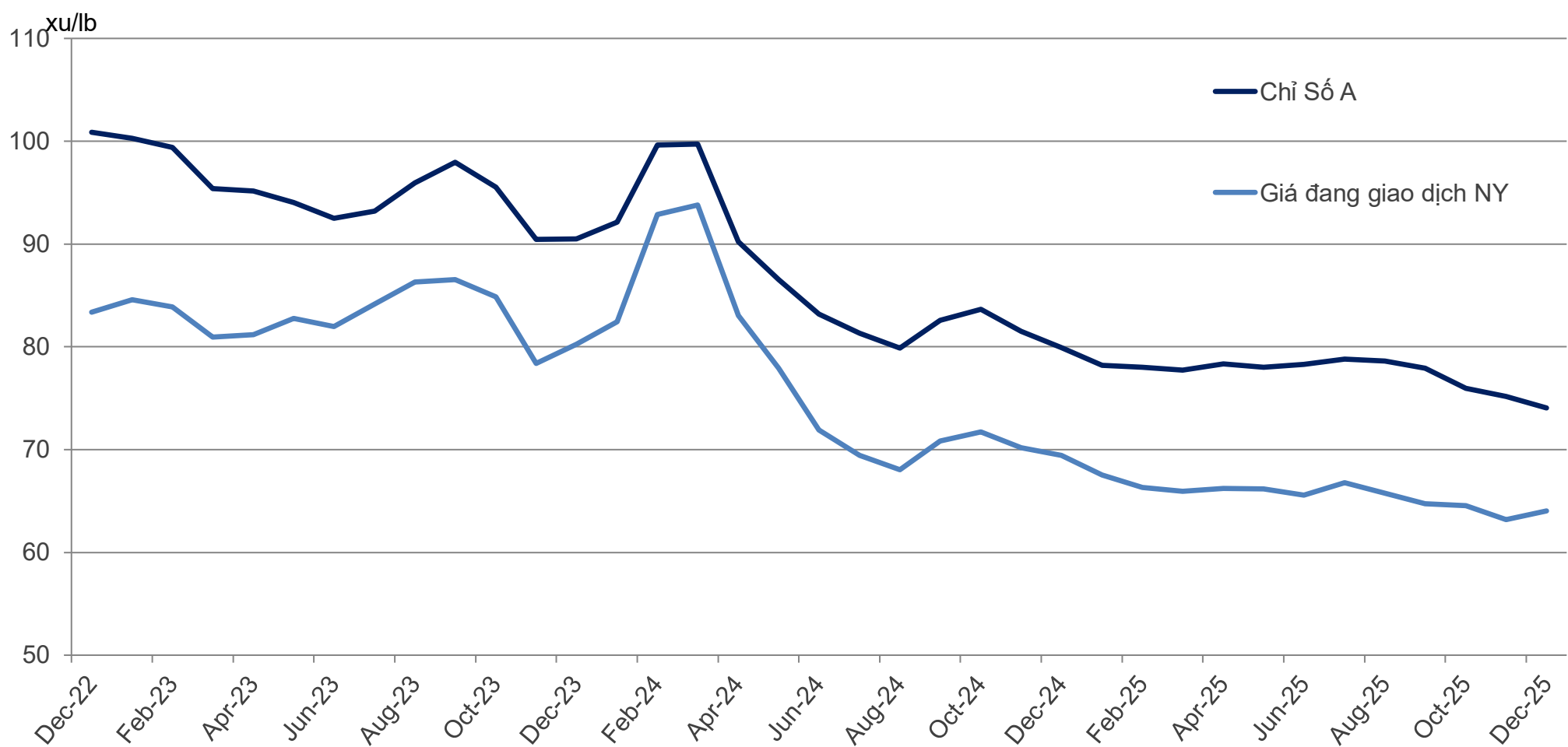
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



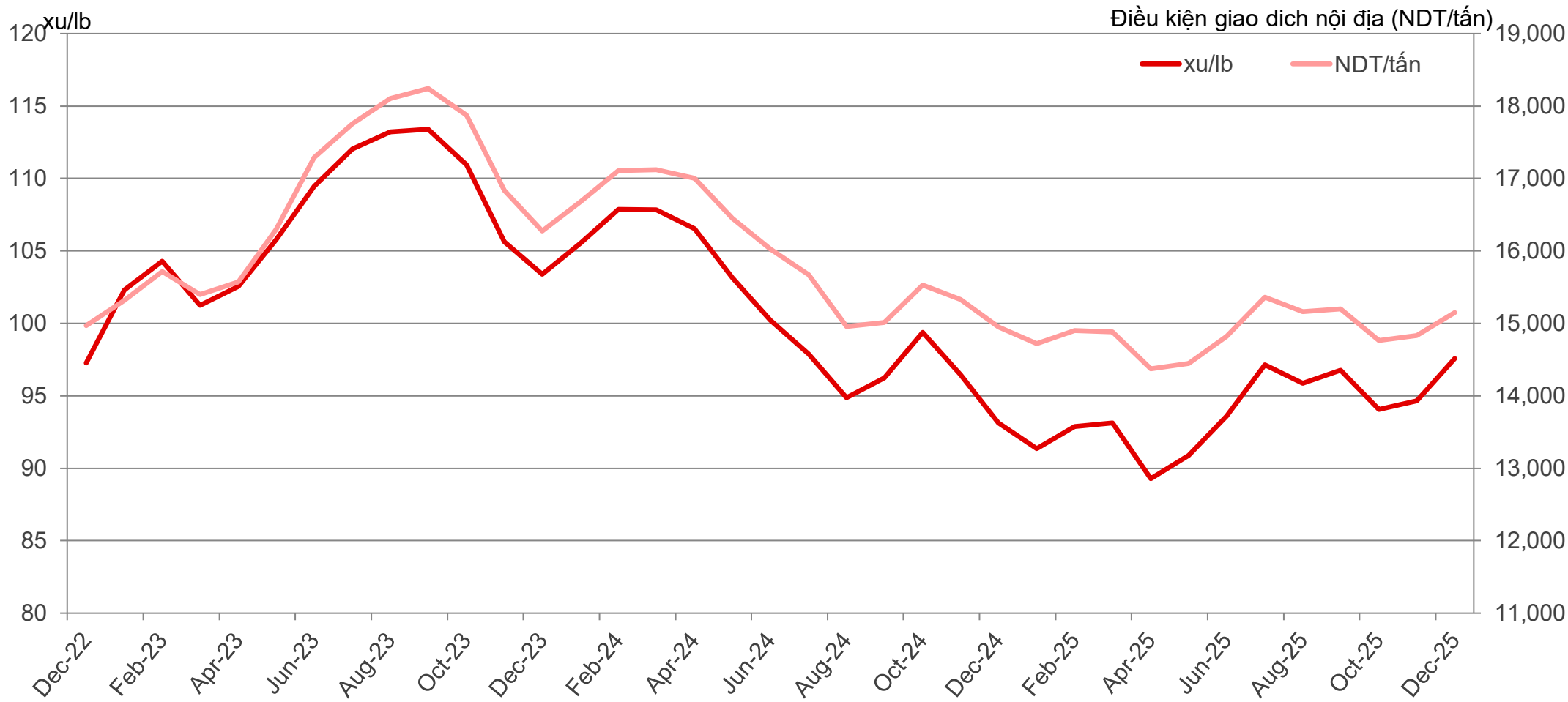


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

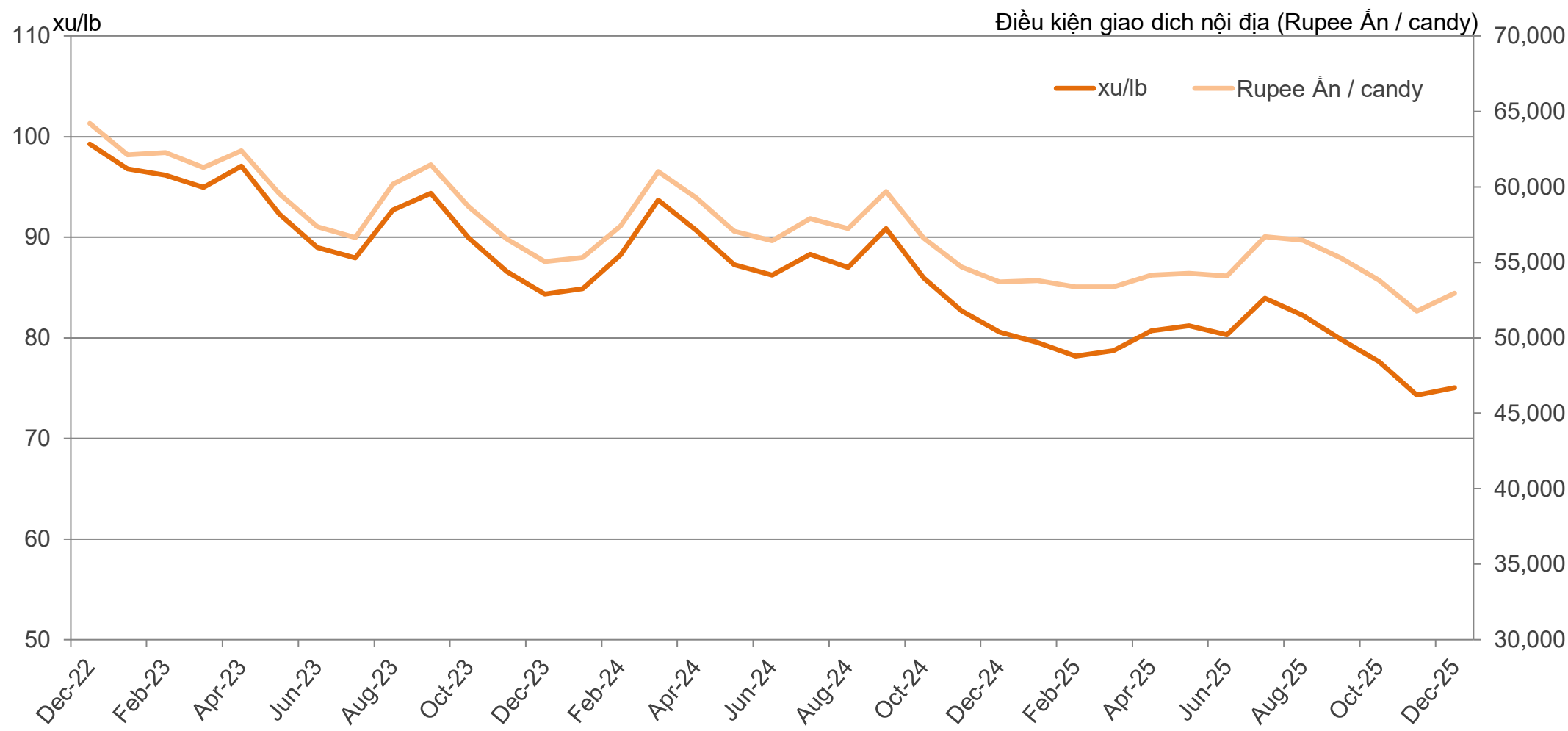


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

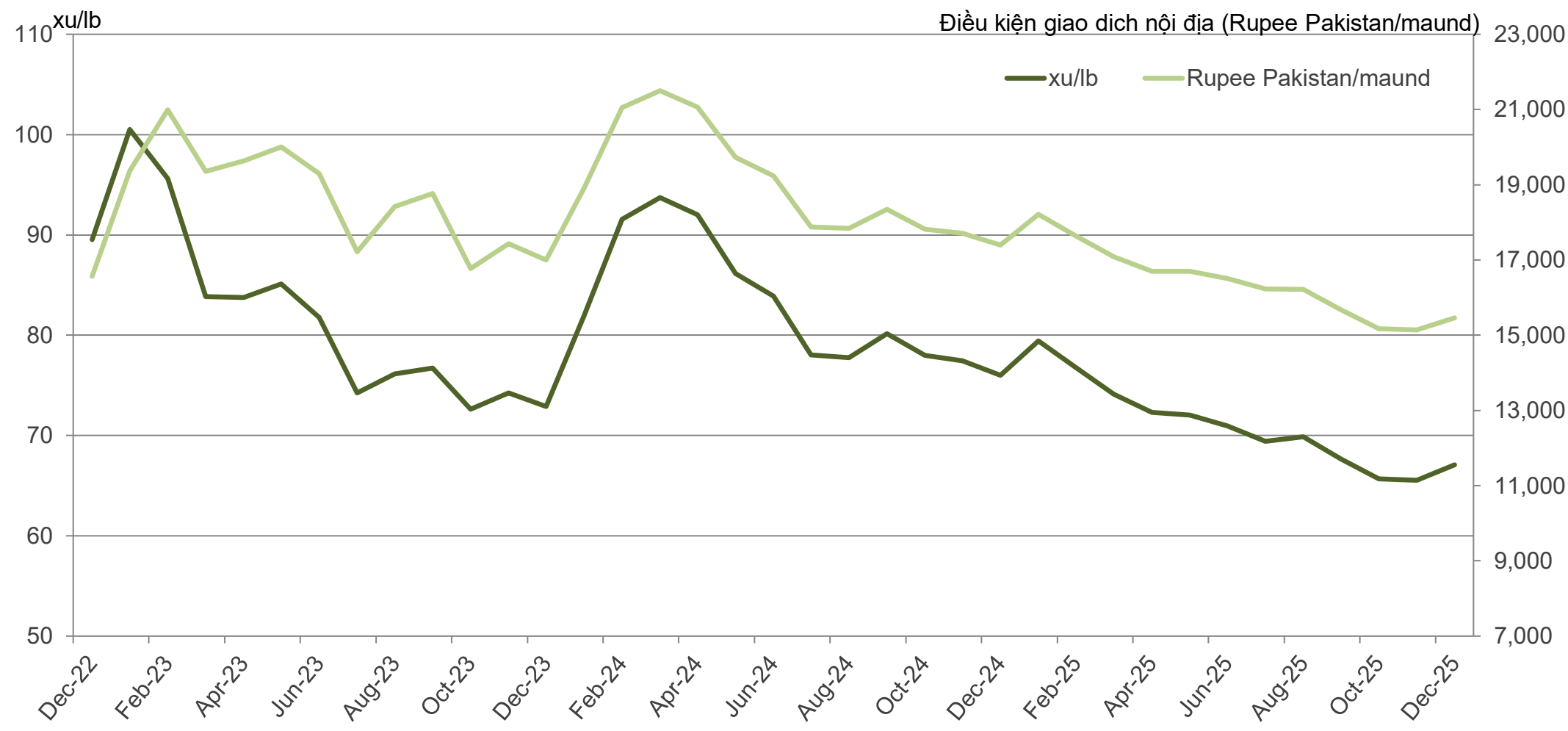


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu						
triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	72.7	71.2	75.9	73.4	74.6	73.8
Sản lượng	114.3	115.9	112.5	118.5	119.8	119.4
Cung	187.1	187.1	188.4	191.8	194.4	193.2
Nhà máy sử dụng	115.7	112.7	115.0	118.9	118.6	118.9
Tồn cuối kỳ	71.2	75.9	73.4	73.8	76.0	74.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	61.5%	67.3%	63.8%	62.0%	64.1%	62.6%

Bảng cân đối Trung Quốc						
triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	33.8	34.2	33.4	36.7	34.8	34.8
Sản lượng	26.7	30.8	27.4	32.0	33.5	34.5
Nhập khẩu	7.8	6.2	15.0	5.2	5.4	5.4
Cung	68.3	71.1	75.7	73.9	73.7	74.7
Nhà máy sử dụng	33.4	37.7	38.9	39.0	38.5	39.0
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	33.5	37.8	39.0	39.1	38.6	39.1
Tồn cuối kỳ	34.2	33.4	36.7	34.8	35.2	35.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	101.9%	88.3%	94.2%	89.2%	91.2%	91.3%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc						
triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	38.9	37.0	42.5	36.6	39.8	38.9
Sản lượng	87.6	85.2	85.2	86.5	86.3	84.9
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	126.6	122.3	127.8	123.2	126.1	123.9
Nhà máy sử dụng	82.3	75.0	76.1	79.9	80.1	79.9
Xuất khẩu đến Trung Quốc	7.8	6.2	15.0	5.2	5.4	5.4
Nhu cầu	90.1	81.2	91.1	85.1	85.5	85.3
Tồn cuối kỳ	37.0	42.5	36.6	38.9	40.8	38.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.1%	52.3%	40.2%	45.7%	47.7%	45.5%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

Bảng cân đối Ấn Độ						
triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	11.8	8.4	10.8	9.3	10.0	9.2
Sản lượng	24.3	26.3	25.4	23.2	24.0	23.5
Nhập khẩu	1.0	1.7	0.9	3.0	2.8	3.0
Cung	37.1	36.4	37.1	35.5	36.8	35.7
Nhà máy sử dụng	25.0	24.5	25.5	25.0	25.0	25.0
Xuất khẩu	3.7	1.1	2.3	1.3	1.3	1.4
Nhu cầu	28.7	25.6	27.8	26.3	26.3	26.4
Tồn cuối kỳ	8.4	10.8	9.3	9.2	10.5	9.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	29.2%	42.3%	33.4%	35.0%	40.0%	35.3%

Bảng cân đối Mỹ						
triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	3.7	4.6	4.7	3.2	4.0	4.0
Sản lượng	17.5	14.5	12.1	14.4	14.3	13.9
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	21.2	19.1	16.7	17.6	18.3	17.9
Nhà máy sử dụng	2.6	2.1	1.9	1.7	1.6	1.6
Xuất khẩu	14.1	12.5	11.8	11.9	12.2	12.2
Nhu cầu	16.6	14.5	13.6	13.6	13.8	13.8
Tồn cuối kỳ	4.6	4.7	3.2	4.0	4.5	4.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.7%	32.1%	23.2%	29.4%	32.6%	30.4%

Bảng cân đối Pakistan						
triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	2.2	1.9	1.5	1.9	2.1	2.1
Sản lượng	6.0	3.9	7.0	5.0	5.0	5.0
Nhập khẩu	4.5	4.5	3.2	6.1	5.9	5.9
Cung	12.7	10.3	11.7	13.0	13.0	13.0
Nhà máy sử dụng	10.7	8.7	9.7	10.8	10.9	10.9
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	10.8	8.8	9.9	10.9	11.0	11.0
Tồn cuối kỳ	1.9	1.5	1.9	2.1	2.1	2.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.9%	17.3%	18.7%	19.4%	18.7%	18.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)



Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Trung Quốc	26.7	30.8	27.4	32.0	33.5	34.5
Ấn Độ	24.3	26.3	25.4	23.2	24.0	23.5
Brazil	10.8	11.7	14.6	17.0	18.8	18.8
Mỹ	17.5	14.5	12.1	14.4	14.3	13.9
Pakistan	6.0	3.9	7.0	5.0	5.0	5.0
Úc	5.9	5.8	5.0	5.6	4.5	4.5
Thổ Nhĩ Kỳ	3.8	4.9	3.2	4.0	3.2	3.0
Uzbekistan	2.9	3.2	2.9	3.0	2.6	2.6
Benin	1.4	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2
Hy Lạp	1.4	1.5	1.0	1.1	1.0	1.0
Turmenistan	0.9	0.8	0.8	0.8	0.9	0.9
Mali	1.4	0.7	1.3	1.1	0.8	0.8
Burkina	1.0	0.8	0.8	0.6	0.6	0.6
Các nước khác	10.4	10.0	10.1	9.6	9.5	9.2
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.8	3.9	4.8	4.1	3.8	3.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.6	1.0	1.2	1.2	1.2
Thế giới	114.3	115.9	112.5	118.5	119.8	119.4

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Brazil	7.7	6.7	12.3	13.0	14.5	14.5
Mỹ	14.1	12.5	11.8	11.9	12.2	12.2
Úc	3.6	6.2	5.8	5.2	5.1	5.3
Ấn Độ	3.7	1.1	2.3	1.3	1.3	1.4
Benin	1.8	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2
Hy Lạp	1.4	1.3	1.0	1.1	1.0	1.0
Mali	1.3	0.8	1.2	1.0	0.9	0.9
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.9	1.4	1.4	1.0	0.9
Argentina	0.7	0.2	0.6	0.4	0.8	0.6
Burkina	1.0	0.8	0.8	0.5	0.6	0.6
Bờ Biển Ngà	1.3	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6
Cameroon	0.7	0.6	0.7	0.6	0.5	0.5
Tajikistan	0.5	0.4	0.5	0.4	0.4	0.4
Các nước khác	4.4	3.8	4.6	3.8	3.8	3.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	6.3	3.9	4.4	3.9	3.9	3.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.8	1.5	1.1	1.3	1.1	1.1
Thế giới	42.7	36.6	44.3	42.4	43.7	43.8

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Trung Quốc	33.4	37.7	38.9	39.0	38.5	39.0
Ấn Độ	25.0	24.5	25.5	25.0	25.0	25.0
Pakistan	10.7	8.7	9.7	10.8	10.9	10.9
Bangladesh	8.8	7.7	7.8	8.2	8.1	8.1
Việt Nam	6.7	6.5	6.6	8.0	8.1	8.1
Thổ Nhĩ Kỳ	8.6	7.5	6.6	7.1	6.9	6.8
Brazil	3.2	3.2	3.4	3.4	3.4	3.4
Uzbekistan	3.3	2.6	3.0	3.0	3.0	3.0
Indonesia	2.6	1.8	1.8	2.0	2.0	2.0
Mỹ	2.6	2.1	1.9	1.7	1.6	1.6
Mexico	1.9	1.8	1.5	1.4	1.3	1.3
Ai Cập	0.5	0.5	0.6	1.1	1.2	1.2
Iran	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9
Các nước khác	7.8	7.3	7.0	7.4	7.7	7.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Thế giới	115.7	112.7	115.0	118.9	118.6	118.9

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Việt Nam	6.6	6.5	6.6	8.0	8.1	8.1
Bangladesh	8.5	7.0	7.6	8.1	8.0	8.0
Pakistan	4.5	4.5	3.2	6.1	5.9	5.9
Trung Quốc	7.8	6.2	15.0	5.2	5.4	5.4
Thổ Nhĩ Kỳ	5.5	4.2	3.6	4.5	4.7	4.6
Ấn Độ	1.0	1.7	0.9	3.0	2.8	3.0
Indonesia	2.6	1.7	1.8	2.0	2.0	2.0
Ai Cập	0.5	0.5	0.6	1.0	1.1	1.1
Malaysia	0.4	0.7	0.7	0.7	0.8	0.8
Mexico	1.0	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7
Iran	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.8	0.7	0.4	0.5	0.5	0.5
Hàn Quốc	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	2.9	2.5	2.3	2.6	2.9	2.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.5	0.5	0.4	0.5	0.5
Thế giới	42.9	37.7	44.0	43.0	43.7	43.8

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	15.8	15.5	16.5	16.0	16.2	16.1
Sản lượng	24.9	25.2	24.5	25.8	26.1	26.0
Cung	40.7	40.7	41.0	41.8	42.3	42.1
Nhà máy sử dụng	25.2	24.5	25.0	25.9	25.8	25.9
Tồn cuối kỳ	15.5	16.5	16.0	16.1	16.5	16.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	61.5%	67.3%	63.8%	62.0%	64.1%	62.6%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	7.4	7.4	7.3	8.0	7.6	7.6
Sản lượng	5.8	6.7	6.0	7.0	7.3	7.5
Nhập khẩu	1.7	1.4	3.3	1.1	1.2	1.2
Cung	14.9	15.5	16.5	16.1	16.1	16.3
Nhà máy sử dụng	7.3	8.2	8.5	8.5	8.4	8.5
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	7.3	8.2	8.5	8.5	8.4	8.5
Tồn cuối kỳ	7.4	7.3	8.0	7.6	7.7	7.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	101.9%	88.3%	94.2%	89.2%	91.2%	91.3%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	8.5	8.1	9.3	8.0	8.7	8.5
Sản lượng	19.1	18.5	18.5	18.8	18.8	18.5
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	27.6	26.6	27.8	26.8	27.5	27.0
Nhà máy sử dụng	17.9	16.3	16.6	17.4	17.4	17.4
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1.7	1.4	3.3	1.1	1.2	1.2
Nhu cầu	19.6	17.7	19.8	18.5	18.6	18.6
Tồn cuối kỳ	8.1	9.3	8.0	8.5	8.9	8.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.1%	52.3%	40.2%	45.7%	47.7%	45.5%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	2.6	1.8	2.4	2.0	2.2	2.0
Sản lượng	5.3	5.7	5.5	5.1	5.2	5.1
Nhập khẩu	0.2	0.4	0.2	0.7	0.6	0.7
Cung	8.1	7.9	8.1	7.7	8.0	7.8
Nhà máy sử dụng	5.4	5.3	5.6	5.4	5.4	5.4
Xuất khẩu	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3	0.3
Nhu cầu	6.3	5.6	6.1	5.7	5.7	5.7
Tồn cuối kỳ	1.8	2.4	2.0	2.0	2.3	2.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	29.2%	42.3%	33.4%	35.0%	40.0%	35.3%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	0.8	1.0	1.0	0.7	0.9	0.9
Sản lượng	3.8	3.2	2.6	3.1	3.1	3.0
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.6	4.2	3.6	3.8	4.0	3.9
Nhà máy sử dụng	0.6	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
Xuất khẩu	3.1	2.7	2.6	2.6	2.7	2.7
Nhu cầu	3.6	3.2	3.0	3.0	3.0	3.0
Tồn cuối kỳ	1.0	1.0	0.7	0.9	1.0	0.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.7%	32.1%	23.2%	29.4%	32.6%	30.4%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Tồn đầu kỳ	0.5	0.4	0.3	0.4	0.5	0.5
Sản lượng	1.3	0.8	1.5	1.1	1.1	1.1
Nhập khẩu	1.0	1.0	0.7	1.3	1.3	1.3
Cung	2.8	2.2	2.6	2.8	2.8	2.8
Nhà máy sử dụng	2.3	1.9	2.1	2.4	2.4	2.4
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.3	1.9	2.2	2.4	2.4	2.4
Tồn cuối kỳ	0.4	0.3	0.4	0.5	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.9%	17.3%	18.7%	19.4%	18.7%	18.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Trung Quốc	5.8	6.7	6.0	7.0	7.3	7.5
Ấn Độ	5.3	5.7	5.5	5.1	5.2	5.1
Brazil	2.4	2.6	3.2	3.7	4.1	4.1
Mỹ	3.8	3.2	2.6	3.1	3.1	3.0
Pakistan	1.3	0.8	1.5	1.1	1.1	1.1
Úc	1.3	1.3	1.1	1.2	1.0	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	1.1	0.7	0.9	0.7	0.7
Uzbekistan	0.6	0.7	0.6	0.7	0.6	0.6
Benin	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Mali	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	2.3	2.2	2.2	2.1	2.1	2.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.3	0.8	1.1	0.9	0.8	0.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.2	0.3	0.3	0.3
Thế giới	24.9	25.2	24.5	25.8	26.1	26.0

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Brazil	1.7	1.4	2.7	2.8	3.2	3.2
Mỹ	3.1	2.7	2.6	2.6	2.7	2.7
Úc	0.8	1.3	1.3	1.1	1.1	1.2
Ấn Độ	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3	0.3
Benin	0.4	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Mali	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2	0.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.0	0.1	0.1	0.2	0.1
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Bờ Biển Ngà	0.3	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tajikistan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.0	0.8	1.0	0.8	0.8	0.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.4	0.8	1.0	0.8	0.8	0.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2
Thế giới	9.3	8.0	9.6	9.2	9.5	9.5

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)



Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Trung Quốc	7.3	8.2	8.5	8.5	8.4	8.5
Ấn Độ	5.4	5.3	5.6	5.4	5.4	5.4
Pakistan	2.3	1.9	2.1	2.4	2.4	2.4
Bangladesh	1.9	1.7	1.7	1.8	1.8	1.8
Việt Nam	1.5	1.4	1.4	1.7	1.8	1.8
Thổ Nhĩ Kỳ	1.9	1.6	1.4	1.5	1.5	1.5
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7
Indonesia	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.6	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
Mexico	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Ai Cập	0.1	0.1	0.1	0.2	0.3	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.7	1.6	1.5	1.6	1.7	1.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	25.2	24.5	25.0	25.9	25.8	25.9

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 12	2025/26 Tháng 1
Việt Nam	1.4	1.4	1.4	1.7	1.8	1.8
Bangladesh	1.8	1.5	1.6	1.8	1.7	1.7
Pakistan	1.0	1.0	0.7	1.3	1.3	1.3
Trung Quốc	1.7	1.4	3.3	1.1	1.2	1.2
Thổ Nhĩ Kỳ	1.2	0.9	0.8	1.0	1.0	1.0
Ấn Độ	0.2	0.4	0.2	0.7	0.6	0.7
Indonesia	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Ai Cập	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Malaysia	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	9.3	8.2	9.6	9.4	9.5	9.5

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)